ĐẠI HỌC QUỐC GIA

THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

TRƯỜNG ĐẠI HỌC QUỐC TẾ

Biểu mẫu 19

THÔNG BÁO

Công khai thông tin cơ sở vật chất của Trường Đại học Quốc tế năm học 2022-2023

A. Công khai thông tin về diện tích đất, tổng diện tích sàn xây dựng

STT	Nội dung	Diện tích (m2)	Hình thức sử dụng		
			Sở hữu	Liên kết	Thuê
1	Tổng diện tích đất cơ sở đào tạo quản lý sử dụng	**170.064**	115.200	54.300	564
	Trong đó:				
a	Trụ sở chính	115.200	115.200		
b	Cơ sở nội thành 234 Pasteur, phường 6, quận 3, Tp. HCM	564			564
c	Cơ sở tại Thư viện Trung tâm ĐH Quốc gia Tp. HCM	1.500		1.500	
d	Cơ sở Viện Môi trường và Tài nguyên – ĐH Quốc gia Tp. HCM	52.800		52.800	
2	Tổng diện tích sàn xây dựng phục vụ đào tạo, nghiên cứu khoa học	**44.725**	34.250	7.975	2.500
	Trong đó:				
a	Trụ sở chính	34.250	34.250		
b	Cơ sở nội thành 234 Pasteur, phường 6, quận 3, Tp HCM	2.500			2.500

c	Cơ sở tại Thư viện Trung tâm ĐH Quốc gia Tp HCM	2.400			2.400
d	Cơ sở Viện Môi trường và Tài nguyên – ĐH Quốc gia Tp. HCM	5.575		5.575	

B. Công khai thông tin về các phòng thí nghiệm, phòng thực hành, xưởng thực tập, nhà tập đa năng, hội trường, phòng học, thư viện, trung tâm học liệu

STT	Tên	Số lượng	Mục đích sử dụng	Đối tượng sử dụng	Diện tích sàn xây dựng (m^2)	Hình thức sử dụng		
						Sở hữu	Liên kết	Thuê
1	Phòng thí nghiệm...	51	Học tập nghiên cứu	SV, GV, NCV	**4.187**	4.187		
2	Phòng thực hành...	5	Học tập nghiên cứu	SV, GV, NCV	**408**	408		
3	Xưởng thực tập...	1	Học tập nghiên cứu	SV, GV, NCV	**45**	45		
4	Nhà tập đa năng							
5	Hội trường	8	Học tập Hội nghị	SV, GV, Khách	**1.857,6**	1.857,6		
6	Phòng học...	67	Học tập Hội nghị	SV, GV, Khách	**5.888,38**	2.564,88	2.588,	735
7	Phòng học đa phương tiện...							
8	Thư viện...	2	Học tập nghiên cứu	SV, GV, NCV	**1.435**	1.415		20
9	Trung tâm học liệu...							

10	Các phòng chức năng khác	81	Làm việc, họp, kho	CBVC	**3785.24**	3562.24	123	100

C. Công khai thông tin về học liệu (sách, tạp chí, e-book, cơ sở dữ liệu điện tử) của thư viện và trung tâm học liệu

STT	**Nhóm ngành đào tạo**	**Số lượng**			
		Sách	**Tạp chí**	**CSDL điện tử (ghi rõ tên CSDL)**	**Khác (E-book...)**
1	Nhóm ngành I		**24.573 tạp chí điện tử** truy cập được toàn văn, bao gồm nhiều lĩnh vực	**-ĐHQT: 4 CSDL** (LuatVietnam, Luận văn trực tuyến, VitalSource, EIKON). **-ĐHQG-HCM: 17 CSDL** (IEEE XPLORE; Mathscinet; ProQuest; IG Publishing; ScienceDirect; SCOPUS; SpringerLink; SpringerOpen; Oxford	**19.486 đầu e-book** (Springer: 15.000, ScienceDirect: 447, IG Publishing: 1.200, Oxford Scholarship: 32, SachWeb: 2.232, ProQuest 530, IEEE: 45)
2	Nhóm ngành II				
3	Nhóm ngành III	**2.052 tựa, 4.283 cuốn**			
4	Nhóm ngành IV	**1.227 tựa, 2.582 cuốn**			

5	Nhóm ngành V	**10.368 tựa, 27.496 cuốn**		Scholarship; Tạp chí Nature Online; NASATI; Sachweb; Ovid; Tạp chí Khoa học Việt Nam trực tuyến (VJOL); Tài liệu nội sinh ĐHQG; Tạp chí Phát triển Khoa học & Công nghệ; Thư viện sách điện tử của NXB Chính trị Quốc gia Sự thật)	
6	Nhóm ngành VI				
7	Nhóm ngành VII	**156 tựa, 436 cuốn**			

D. Diện tích đất/sinh viên; diện tích sàn/sinh viên

STT	Tên	Tỷ lệ
1	Diện tích đất/sinh viên	117.264/8552 = 13,711 m^2/sinh viên
2	Diện tích sàn/sinh viên	39.150/8552 = 4,577 m^2/sinh viên